

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



SFC Caffeine in Methanol Standard, Part Number 5190-0552

Phiếu an toàn hóa chất, Tên phân loại, tên sản phẩm

Số CAS : Không áp dụng.

Số UN : UN1230

Số đăng ký EC : Hỗn hợp.

Số đăng ký

Danh mục hóa chất Việt Nam : Hỗn hợp.

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : SFC Caffeine in Methanol Standard, Part Number 5190-0552

Số bộ phận (bộ dụng cụ hóa học) : 5190-0552

Bộ phận số.	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	5190-0552-6
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	5190-0552-1
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	5190-0552-2
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	5190-0552-3
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	5190-0552-4
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	5190-0552-5

Số UN : UN1230

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

Cách sử dụng nguyên liệu.	: Thuốc thử và Tiêu chuẩn Sử dụng trong Phòng thí nghiệm Hóa học Phân tích
	7 X 2 ml
	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) 1 X 2 ml
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) 1 X 2 ml
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) 1 X 2 ml
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) 2 X 2 ml
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) 1 X 2 ml
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL) 1 X 2 ml

Nhà cung cấp/Nhà sản xuất : Agilent Technologies, Inc.

5301 Stevens Creek Blvd

Santa Clara, CA 95051, USA

800-227-9770

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤTSố điện thoại khẩn cấp (với : CHEMTREC®:+(84)-444581771
giờ hoạt động)**II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Chất/pha chế	:	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Chất
		SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Hỗn hợp
		SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Hỗn hợp
		SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Hỗn hợp
		SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Hỗn hợp
		SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Hỗn hợp

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	%
SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) Rượu metylic	67-56-1	CH ₄ O	60 - 100
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) Rượu metylic	67-56-1	CH ₄ O	≥90
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) Rượu metylic	67-56-1	CH ₄ O	≥90
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) Rượu metylic	67-56-1	CH ₄ O	≥90
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) Rượu metylic	67-56-1	CH ₄ O	≥90
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL) Rượu metylic	67-56-1	CH ₄ O	≥90

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT**Mức xếp loại nguy hiểm****SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)**

H225	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
H301	ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3
H311	ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3
H331	ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
H315	GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
H319	KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
H360	ĐỘC TÍNH SINH SẢN (Thai nhi) - Loại 1B
H370	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) - Loại 1
H335	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

H336 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN
(Các tác dụng gây mê) - Loại 3

SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)

H225 CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
H301 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3
H311 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3
H331 ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
H315 GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
H319 KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
H360 ĐỘC TÍNH SINH SẢN (Thai nhi) - Loại 1B
H370 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) - Loại 1
H335 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
H336 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN
(Các tác dụng gây mê) - Loại 3

SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)

H225 CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
H301 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3
H311 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3
H331 ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
H315 GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
H319 KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
H360 ĐỘC TÍNH SINH SẢN (Thai nhi) - Loại 1B
H370 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) - Loại 1
H335 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
H336 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN
(Các tác dụng gây mê) - Loại 3

SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)

H225 CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
H301 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3
H311 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3
H331 ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
H315 GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
H319 KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
H360 ĐỘC TÍNH SINH SẢN (Thai nhi) - Loại 1B
H370 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) - Loại 1
H335 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
H336 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN
(Các tác dụng gây mê) - Loại 3

SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)

H225 CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
H301 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3
H311 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3
H331 ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
H315 GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
H319 KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
H360 ĐỘC TÍNH SINH SẢN (Thai nhi) - Loại 1B
H370 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) - Loại 1
H335 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

H336 ứng đường hô hấp) - Loại 3
 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN
 (Các tác dụng gây mê) - Loại 3

SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)

H225 CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
 H301 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3
 H311 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3
 H331 ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3
 H315 GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2
 H319 KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
 H360 ĐỘC TÍNH SINH SẢN (Thai nhi) - Loại 1B
 H370 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) - Loại 1
 H335 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3
 H336 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo

: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)



SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)



SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)



SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)



SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)



SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)



Từ cảnh báo

: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) Nguy hiểm
 SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) Nguy hiểm
 SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) Nguy hiểm
 SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) Nguy hiểm

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

	µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (100. 0 µg/mL)	Nguy hiểm
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200. 0 µg/mL)	Nguy hiểm
Cảnh báo nguy cơ	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	H225 - Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. H301 + H311 + H331 - Độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải. H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. H315 - Gây kích ứng da. H360 - Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh. H370 - Gây tổn thương cho các cơ quan. (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) H335 - Có thể gây kích ứng hô hấp. H336 - Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. H225 - Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	H301 + H311 + H331 - Độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải. H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. H315 - Gây kích ứng da. H360 - Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh. H370 - Gây tổn thương cho các cơ quan. (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) H335 - Có thể gây kích ứng hô hấp. H336 - Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. H225 - Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	H301 + H311 + H331 - Độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải. H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. H315 - Gây kích ứng da. H360 - Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh. H370 - Gây tổn thương cho các cơ quan. (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) H335 - Có thể gây kích ứng hô hấp. H336 - Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. H225 - Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	H301 + H311 + H331 - Độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải. H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. H315 - Gây kích ứng da. H360 - Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh. H370 - Gây tổn thương cho các cơ quan. (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) H335 - Có thể gây kích ứng hô hấp. H336 - Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. H225 - Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100. 0 µg/mL)	H301 + H311 + H331 - Độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải. H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. H315 - Gây kích ứng da. H360 - Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

SFC Caffeine in
Methanol Standard (200.
0 µg/mL)

H370 - Gây tổn thương cho các cơ quan. (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác)
H335 - Có thể gây kích ứng hô hấp.
H336 - Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
H225 - Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.

H301 + H311 + H331 - Độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.
H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H315 - Gây kích ứng da.
H360 - Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.
H370 - Gây tổn thương cho các cơ quan. (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác)
H335 - Có thể gây kích ứng hô hấp.
H336 - Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Các công bố về phòng ngừa

Tổng quát

: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) Không áp dụng.
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) Không áp dụng.
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) Không áp dụng.
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) Không áp dụng.
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) Không áp dụng.
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL) Không áp dụng.

Ngăn chặn

: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) P201 - Có được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202 - Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu.
P281 - Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân như yêu cầu.
P280 - Mang găng tay bảo hộ. Mang đồ bảo hộ mắt hoặc mặt. Mang quần áo bảo hộ.
P210 - Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc.
P241 - Sử dụng thiết bị điện, thông gió/chiếu sáng và tắt cả các thiết bị làm việc với vật liệu có thiết kế chống nổ.
P242 - Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa.
P243 - Có các biện pháp phòng ngừa tránh phát tĩnh điện.
P233 - Giữ cho thùng chứa được đậy kín.
P271 - Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở một khu vực được thông khí tốt.
P260 - Không hít thở hơi.
P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P264 - Rửa tay kỹ lưỡng sau khi xử lý.
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) P201 - Có được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202 - Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu.

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

SFC Caffeine in
Methanol Standard (10.0
µg/mL)

P281 - Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân như yêu cầu.
P280 - Mang găng tay bảo hộ. Mang đồ bảo hộ mắt hoặc mặt. Mang quần áo bảo hộ.
P210 - Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc.
P241 - Sử dụng thiết bị điện, thông gió/chiếu sáng và tắt cả các thiết bị làm việc với vật liệu có thiết kế chống nổ.
P242 - Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa.
P243 - Có các biện pháp phòng ngừa tránh phát tĩnh điện.
P233 - Giữ cho thùng chứa được đậy kín.
P271 - Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở một khu vực được thông khí tốt.
P260 - Không hít thở hơi.
P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P264 - Rửa tay kỹ lưỡng sau khi xử lý.
P201 - Có được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P202 - Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu.
P281 - Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân như yêu cầu.
P280 - Mang găng tay bảo hộ. Mang đồ bảo hộ mắt hoặc mặt. Mang quần áo bảo hộ.
P210 - Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc.
P241 - Sử dụng thiết bị điện, thông gió/chiếu sáng và tắt cả các thiết bị làm việc với vật liệu có thiết kế chống nổ.
P242 - Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa.
P243 - Có các biện pháp phòng ngừa tránh phát tĩnh điện.
P233 - Giữ cho thùng chứa được đậy kín.
P271 - Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở một khu vực được thông khí tốt.
P260 - Không hít thở hơi.
P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P264 - Rửa tay kỹ lưỡng sau khi xử lý.
P201 - Có được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

SFC Caffeine in
Methanol Standard (50.0
µg/mL)

P202 - Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu.
P281 - Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân như yêu cầu.
P280 - Mang găng tay bảo hộ. Mang đồ bảo hộ mắt hoặc mặt. Mang quần áo bảo hộ.
P210 - Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc.
P241 - Sử dụng thiết bị điện, thông gió/chiếu sáng và tắt cả các thiết bị làm việc với vật liệu có thiết kế chống nổ.
P242 - Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa.
P243 - Có các biện pháp phòng ngừa tránh phát tĩnh điện.
P233 - Giữ cho thùng chứa được đậy kín.
P271 - Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở một khu vực được thông khí tốt.
P260 - Không hít thở hơi.
P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P264 - Rửa tay kỹ lưỡng sau khi xử lý.
P201 - Có được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

SFC Caffeine in
Methanol Standard (100.

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

0 µg/mL)

SFC Caffeine in
Methanol Standard (200.
0 µg/mL)**Phản ứng**: SFC Caffeine in
Methanol Standard
(Solvent Blank)

P202 - Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu.

P281 - Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân như yêu cầu.

P280 - Mang găng tay bảo hộ. Mang đồ bảo hộ mắt hoặc mặt. Mang quần áo bảo hộ.

P210 - Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc.

P241 - Sử dụng thiết bị điện, thông gió/chiếu sáng và tắt cả các thiết bị làm việc với vật liệu có thiết kế chống nổ.

P242 - Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa.

P243 - Có các biện pháp phòng ngừa tránh phát tĩnh điện.

P233 - Giữ cho thùng chứa được đậy kín.

P271 - Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở một khu vực được thông khí tốt.

P260 - Không hít thở hơi.

P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

P264 - Rửa tay kỹ lưỡng sau khi xử lý.

P201 - Có được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P202 - Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu.

P281 - Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân như yêu cầu.

P280 - Mang găng tay bảo hộ. Mang đồ bảo hộ mắt hoặc mặt. Mang quần áo bảo hộ.

P210 - Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc.

P241 - Sử dụng thiết bị điện, thông gió/chiếu sáng và tắt cả các thiết bị làm việc với vật liệu có thiết kế chống nổ.

P242 - Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa.

P243 - Có các biện pháp phòng ngừa tránh phát tĩnh điện.

P233 - Giữ cho thùng chứa được đậy kín.

P271 - Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở một khu vực được thông khí tốt.

P260 - Không hít thở hơi.

P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

P264 - Rửa tay kỹ lưỡng sau khi xử lý.

P307 + P311 - **NẾU BỊ PHƠI NHIỄM:** Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.P304 + P340 + P311 - **NẾU HÍT PHẢI:** Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.P301 + P310 + P330 - **NẾU NUỐT PHẢI:** Ngay lập tức gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc. Súc miệng.P303 + P361 + P353 - **NẾU BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc):** Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước hoặc vòi phun.P302 + P352 + P312 + P362 - **NẾU BỊ DÍNH VÀO DA:** Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc nếu quý vị cảm thấy không khỏe. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm.P332 + P313 - **Nếu xảy ra kích ứng da:** Hãy tìm chăm sóc y tế.P305 + P351 + P338 - **NẾU BỊ DÍNH VÀO MẮT:** Súc rửa bằng nước cẩn thận trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

SFC Caffeine in
Methanol Standard (2.0
µg/mL)

P337 + P313 - Nếu kích ứng mắt vẫn còn dai dẳng: Hãy tìm chăm sóc y tế.
P307 + P311 - NẾU bị phơi nhiễm: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.

P304 + P340 + P311 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.

P301 + P310 + P330 - NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.
Súc miệng.

P303 + P361 + P353 - NẾU BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước hoặc vòi phun.

P302 + P352 + P312 + P362 - NẾU BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc nếu quý vị cảm thấy không khỏe. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm.

P332 + P313 - Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm chăm sóc y tế.

P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ DÍNH VÀO MẮT: Súc rửa bằng nước cẩn thận trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P337 + P313 - Nếu kích ứng mắt vẫn còn dai dẳng: Hãy tìm chăm sóc y tế.

SFC Caffeine in
Methanol Standard (10.0
µg/mL)

P307 + P311 - NẾU bị phơi nhiễm: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.

P304 + P340 + P311 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.

P301 + P310 + P330 - NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.
Súc miệng.

P303 + P361 + P353 - NẾU BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước hoặc vòi phun.

P302 + P352 + P312 + P362 - NẾU BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc nếu quý vị cảm thấy không khỏe. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm.

P332 + P313 - Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm chăm sóc y tế.

P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ DÍNH VÀO MẮT: Súc rửa bằng nước cẩn thận trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P337 + P313 - Nếu kích ứng mắt vẫn còn dai dẳng: Hãy tìm chăm sóc y tế.

SFC Caffeine in
Methanol Standard (50.0
µg/mL)

P307 + P311 - NẾU bị phơi nhiễm: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.

P304 + P340 + P311 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.

P301 + P310 + P330 - NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.
Súc miệng.

P303 + P361 + P353 - NẾU BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước hoặc vòi phun.

P302 + P352 + P312 + P362 - NẾU BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc nếu quý vị cảm thấy

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	<p>không khô. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm. P332 + P313 - Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm chăm sóc y tế. P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ DÍNH VÀO MẮT: Súc rửa bằng nước cẩn thận trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa. P337 + P313 - Nếu kích ứng mắt vẫn còn dai dẳng: Hãy tìm chăm sóc y tế. P307 + P311 - NẾU bị phơi nhiễm: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.</p> <p>P304 + P340 + P311 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc. P301 + P310 + P330 - NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc. Súc miệng. P303 + P361 + P353 - NẾU BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước hoặc vòi phun. P302 + P352 + P312 + P362 - NẾU BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc nếu quý vị cảm thấy không khỏe. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm. P332 + P313 - Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm chăm sóc y tế. P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ DÍNH VÀO MẮT: Súc rửa bằng nước cẩn thận trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa. P337 + P313 - Nếu kích ứng mắt vẫn còn dai dẳng: Hãy tìm chăm sóc y tế. P307 + P311 - NẾU bị phơi nhiễm: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc.</p>
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	<p>P304 + P340 + P311 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc. P301 + P310 + P330 - NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc. Súc miệng. P303 + P361 + P353 - NẾU BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước hoặc vòi phun. P302 + P352 + P312 + P362 - NẾU BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc thầy thuốc nếu quý vị cảm thấy không khỏe. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm. P332 + P313 - Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm chăm sóc y tế. P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ DÍNH VÀO MẮT: Súc rửa bằng nước cẩn thận trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa. P337 + P313 - Nếu kích ứng mắt vẫn còn dai dẳng: Hãy tìm chăm sóc y tế.</p>
Lưu trữ	<p>: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)</p> <p>SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)</p> <p>P405 - Cất giữ khóa kín.</p> <p>P403 - Cất giữ ở một nơi thông gió tốt. P235 - Giữ lạnh. P405 - Cất giữ khóa kín.</p> <p>P403 - Cất giữ ở một nơi thông gió tốt.</p>

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	P235 - Giữ lạnh. P405 - cất giữ khóa kín.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	P403 - Cất giữ ở một nơi thông gió tốt. P235 - Giữ lạnh. P405 - Cất giữ khóa kín.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	P403 - Cất giữ ở một nơi thông gió tốt. P235 - Giữ lạnh. P405 - Cất giữ khóa kín.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	P403 - Cất giữ ở một nơi thông gió tốt. P235 - Giữ lạnh. P405 - Cất giữ khóa kín.
Xử lý	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	P501 - Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	P501 - Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	P501 - Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	P501 - Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	P501 - Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	P501 - Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
Lộ trình vào	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Tiếp xúc với da. Tiếp xúc với mắt. Hít phải. Tiêu hóa.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Tiếp xúc với da. Tiếp xúc với mắt. Hít phải. Tiêu hóa.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Tiếp xúc với da. Tiếp xúc với mắt. Hít phải. Tiêu hóa.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Tiếp xúc với da. Tiếp xúc với mắt. Hít phải. Tiêu hóa.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Tiếp xúc với da. Tiếp xúc với mắt. Hít phải. Tiêu hóa.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Tiếp xúc với da. Tiếp xúc với mắt. Hít phải. Tiêu hóa.

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Không biết chất nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Không biết chất nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Không biết chất nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Không biết chất nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Không biết chất nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Không biết chất nào.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt

: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ.

Hít phải

: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng
---	---

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

SFC Caffeine in
Methanol Standard (2.0
µg/mL)

các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.
Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

SFC Caffeine in
Methanol Standard (10.0
µg/mL)

Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

SFC Caffeine in
Methanol Standard (50.0
µg/mL)

Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

SFC Caffeine in
Methanol Standard (100.
0 µg/mL)

Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

SFC Caffeine in
Methanol Standard (200.
0 µg/mL)

Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da

: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)

bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)

Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)

Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)

Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)

Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)

Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

Nuốt phải

: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)

Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

SFC Caffeine in

Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Methanol Standard (2.0 µg/mL)	tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được hút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được hút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được hút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được hút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Nhờ chuyên viên y tế săn sóc ngay. Gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu đã

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Không được hút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Hít phải	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tiếp xúc ngoài da	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

	µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (100. 0 µg/mL)	Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200. 0 µg/mL)	Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da.
Nuốt phải	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Ngộ độc nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100. 0 µg/mL)	Ngộ độc nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200. 0 µg/mL)	Ngộ độc nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).
<u>Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức</u>		
Tiếp xúc mắt	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100. 0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200. 0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Hít phải

: SFC Caffeine in
Methanol Standard
(Solvent Blank)

Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:

dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

SFC Caffeine in
Methanol Standard (2.0
µg/mL)

Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:

dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

SFC Caffeine in
Methanol Standard (10.0
µg/mL)

Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:

dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

SFC Caffeine in
Methanol Standard (50.0
µg/mL)

Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:

dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm
tăng tỷ lệ chết của bào thai
các dị tật xương

SFC Caffeine in
Methanol Standard (100.
0 µg/mL)

Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:

dị ứng đường hô hấp
ho
buồn nôn hay nôn mửa
đau đầu
buồn ngủ/mệt mỏi
chóng mặt/hoa mắt
bất tỉnh
trọng lượng bào thai bị giảm

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: dị ứng đường hô hấp ho buồn nôn hay nôn mửa đau đầu buồn ngủ/mệt mỏi chóng mặt/hoa mắt bất tỉnh trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
Tiếp xúc ngoài da	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: kích ứng khó chịu bị đỏ trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: kích ứng khó chịu bị đỏ trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: kích ứng khó chịu bị đỏ trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: kích ứng khó chịu bị đỏ trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: kích ứng khó chịu bị đỏ trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: kích ứng khó chịu bị đỏ trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nuốt phải	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương

Thẻ hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Điều trị cụ thể	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
	: SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
	: SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
	: SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
	: SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
	: SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
Bảo vệ nhân viên sơ cứu	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.
	: SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.
	: SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.
	: SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.
	: SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.
	: SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Dùng hóa chất khô, CO ₂ , bụi nước hay bọt.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Dùng hóa chất khô, CO ₂ , bụi nước hay bọt.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Dùng hóa chất khô, CO ₂ , bụi nước hay bọt.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Dùng hóa chất khô, CO ₂ , bụi nước hay bọt.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Dùng hóa chất khô, CO ₂ , bụi nước hay bọt.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Dùng hóa chất khô, CO ₂ , bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Đừng dùng tia nước.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Đừng dùng tia nước.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Đừng dùng tia nước.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Đừng dùng tia nước.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Đừng dùng tia nước.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.
	SFC Caffeine in	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHÍ CÓ HỎA HOẠN

Methanol Standard (10.0 µg/mL)	thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Hơi/khí nặng hơn không khí và sẽ lan rộng ra mặt đất. Các loại hơi có thể tụ lại những khu vực ẩm thấp và thiếu thông thoáng, hoặc bay đi xa đến một nguồn kích hỏa và bùng lên.
Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) Các sản phẩm làm thối rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon dioxit carbon monoxit Formaldehyd.
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Các sản phẩm làm thối rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon dioxit carbon monoxit Formaldehyd.
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Các sản phẩm làm thối rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon dioxit carbon monoxit Formaldehyd.
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Các sản phẩm làm thối rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon dioxit carbon monoxit Formaldehyd.
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Các sản phẩm làm thối rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon dioxit carbon monoxit Formaldehyd.
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Các sản phẩm làm thối rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon dioxit carbon monoxit

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Formaldehyd.

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy

: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)

Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy . Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)

Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy . Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)

Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy . Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)

Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy . Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)

Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy . Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)

Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy . Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chứa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chứa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)

Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)

Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)

Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)

Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)

Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)

Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

		sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Cho các nhân viên cấp cứu :	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".
Đề phòng cho môi trường :	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Bật chốt rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất độc. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô tro và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Bật chốt rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất độc. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô tro và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Bật chốt rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất độc. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô tro và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Bật chốt rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất độc. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô tro và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Bật chốt rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất độc. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô tro và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Bật chốt rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất độc. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô tro và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên
-------------------------	---	--

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

SFC Caffeine in
Methanol Standard (2.0
µg/mL)

trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

SFC Caffeine in
Methanol Standard (10.0
µg/mL)

Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

SFC Caffeine in
Methanol Standard (50.0
µg/mL)

Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.

SFC Caffeine in
Methanol Standard (100.
0 µg/mL)

Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

		<p>đề vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.</p>
	<p>SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)</p>	<p>Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng đề vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Dùng thiết bị bằng điện (quạt, đèn, dụng cụ xử lý vật liệu) không gây nổ. Chỉ sử dụng dụng cụ không phát tia lửa. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.</p>
<p>Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát</p>	<p>: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)</p> <p>SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)</p> <p>SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)</p> <p>SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)</p> <p>SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)</p>	<p>Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.</p> <p>Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.</p> <p>Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.</p> <p>Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.</p>

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	<p>uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.</p> <p>Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.</p>
<p>Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ</p>	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	<p>Lưu trữ trong phạm vi nhiệt độ sau đây: 18 đến 25°C (64.4 đến 77°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bất lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô ròi rỉ. Đùng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.</p>
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	<p>Lưu trữ trong phạm vi nhiệt độ sau đây: 18 đến 25°C (64.4 đến 77°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bất lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô ròi rỉ. Đùng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.</p>
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	<p>Lưu trữ trong phạm vi nhiệt độ sau đây: 18 đến 25°C (64.4 đến 77°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bất lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô ròi rỉ. Đùng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.</p>
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	<p>Lưu trữ trong phạm vi nhiệt độ sau đây: 18 đến 25°C (64.4 đến 77°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bất lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô ròi rỉ. Đùng chứa đựng trong bình</p>

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

SFC Caffeine in
Methanol Standard (100.
0 µg/mL)

không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng. Lưu trữ trong phạm vi nhiệt độ sau đây: 18 đến 25°C (64.4 đến 77°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bất lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

SFC Caffeine in
Methanol Standard (200.
0 µg/mL)

Lưu trữ trong phạm vi nhiệt độ sau đây: 18 đến 25°C (64.4 đến 77°F). Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bất lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

[Các thông số kiểm soát](#)

[Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp](#)

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) Rượu metylic	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). TWA: 50 mg/m ³ 8 giờ. STEL: 100 mg/m ³ 15 phút.
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) Rượu metylic	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). TWA: 50 mg/m ³ 8 giờ. STEL: 100 mg/m ³ 15 phút.
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) Rượu metylic	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). TWA: 50 mg/m ³ 8 giờ. STEL: 100 mg/m ³ 15 phút.
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) Rượu metylic	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). TWA: 50 mg/m ³ 8 giờ. STEL: 100 mg/m ³ 15 phút.
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) Rượu metylic	Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002).

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

<p>SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL) Rượu metylic</p>	<p>TWA: 50 mg/m³ 8 giờ. STEL: 100 mg/m³ 15 phút.</p> <p>Bộ Y tế (Việt Nam, 10/2002). TWA: 50 mg/m³ 8 giờ. STEL: 100 mg/m³ 15 phút.</p>
--	---

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng bắn vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Chất lỏng. [Trong suốt.]
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Chất lỏng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Chất lỏng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Chất lỏng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Chất lỏng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Chất lỏng.

Màu sắc

: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Không màu.
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Không màu.
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Không màu.
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Không màu.
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Không màu.
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Không màu.

Mùi

: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Đặc tính.
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Không có sẵn.
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Không có sẵn.
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Không có sẵn.
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Không có sẵn.
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Không có sẵn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Ngưỡng về mùi	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Không có sẵn.	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Không có sẵn.	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Không có sẵn.	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Không có sẵn.	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Không có sẵn.	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Không có sẵn.	
	pH	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Không có sẵn.
		SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Không có sẵn.
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)		Không có sẵn.	
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)		Không có sẵn.	
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)		Không có sẵn.	
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)		Không có sẵn.	
Điểm nóng chảy		: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	-98°C (-144.4°F)
		SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	-98°C (-144.4°F)
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	-98°C (-144.4°F)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	-98°C (-144.4°F)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	-98°C (-144.4°F)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	-98°C (-144.4°F)	
	Điểm sôi	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	64.8°C (148.6°F)
		SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	64.8°C (148.6°F)
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)		64.8°C (148.6°F)	
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)		64.8°C (148.6°F)	

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0	64.8°C (148.6°F)
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0	64.8°C (148.6°F)
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0	64.8°C (148.6°F)
	µg/mL)	
Điểm bùng cháy	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Cốc đậy kín: 11.1°C (52°F)
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0	Cốc đậy kín: 11.1°C (52°F)
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0	Cốc đậy kín: 11.1°C (52°F)
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0	Cốc đậy kín: 11.1°C (52°F)
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0	Cốc đậy kín: 11.1°C (52°F)
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0	Cốc đậy kín: 11.1°C (52°F)
	µg/mL)	
Tỷ lệ hóa hơi	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	2.1 (acetat butyl = 1)
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0	Không có sẵn.
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0	Không có sẵn.
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0	Không có sẵn.
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0	Không có sẵn.
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0	Không có sẵn.
	µg/mL)	
Khả năng cháy (chất rắn, khí)	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Không áp dụng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0	Không áp dụng.
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0	Không áp dụng.
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0	Không áp dụng.
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0	Không áp dụng.
	µg/mL)	
	SFC Caffeine in	Không áp dụng.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

	Methanol Standard (200.0 µg/mL)	
Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Thấp hơn: 6.7%
		Trên: 36%
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Thấp hơn: 6.7%
		Trên: 36%
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Thấp hơn: 6.7%
		Trên: 36%
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Thấp hơn: 6.7%
		Trên: 36%
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Thấp hơn: 6.7%
		Trên: 36%
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Thấp hơn: 6.7%
		Trên: 36%
Áp suất hóa hơi	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	13.3 kPa (100 mm Hg) [nhiệt độ phòng]
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	13.3 kPa (100 mm Hg) [nhiệt độ phòng]
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	13.3 kPa (100 mm Hg) [nhiệt độ phòng]
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	13.3 kPa (100 mm Hg) [nhiệt độ phòng]
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	13.3 kPa (100 mm Hg) [nhiệt độ phòng]
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	13.3 kPa (100 mm Hg) [nhiệt độ phòng]
Tỷ trọng hơi	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	1.1 [Không khí = 1]
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	1.1 [Không khí = 1]
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	1.1 [Không khí = 1]
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	1.1 [Không khí = 1]
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	1.1 [Không khí = 1]
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	1.1 [Không khí = 1]

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Mật độ tương đối	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	0.791
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	0.791
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	0.791
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	0.791
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	0.791
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	0.791
Tính hòa tan	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Đễ tan trong các vật liệu sau đây: metanola, n-octanol và axeton. Hòa tan trong các vật liệu sau đây: nước lạnh và nước nóng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Hòa tan trong các vật liệu sau đây: nước lạnh và nước nóng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Hòa tan trong các vật liệu sau đây: nước lạnh và nước nóng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Hòa tan trong các vật liệu sau đây: nước lạnh và nước nóng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Hòa tan trong các vật liệu sau đây: nước lạnh và nước nóng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Hòa tan trong các vật liệu sau đây: nước lạnh và nước nóng.
Hệ số phân chia nước/ Octanol	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	-0.77
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Không có sẵn.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Không có sẵn.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Không có sẵn.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Không có sẵn.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Không có sẵn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Nhiệt độ tự cháy	:	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	385°C (725°F)	
		SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	385°C (725°F)	
		SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	385°C (725°F)	
		SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	385°C (725°F)	
		SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	385°C (725°F)	
		SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	385°C (725°F)	
	Nhiệt độ phân hủy	:	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Không có sẵn.
			SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Không có sẵn.
			SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Không có sẵn.
			SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Không có sẵn.
		SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Không có sẵn.	
		SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Không có sẵn.	
Tính dẻo		:	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Sôi động (nhiệt độ phòng): 0.54 để 0.59 mPa·s (0.54 để 0.59 cP)
			SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Không có sẵn.
		SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Không có sẵn.	
		SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Không có sẵn.	
		SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Không có sẵn.	
		SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Không có sẵn.	

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó. Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó. Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó. Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó. Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó. Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
Tính ổn định	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Sản phẩm ổn định. Sản phẩm ổn định. Sản phẩm ổn định. Sản phẩm ổn định. Sản phẩm ổn định. Sản phẩm ổn định.
Khả năng gây các phản ứng nguy hại	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra. Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra. Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra. Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra. Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra. Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Tình trạng cần tránh	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đừng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa. Đừng cho hơi nước tích tụ ở những nơi thấp hoặc chật hẹp.
Các vật liệu không tương thích	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Sản phẩm phân rã có mỗi nguy	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**Thông tin về các tác dụng độc****Độc tính cấp tính**

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) Rượu metylic	LC50 Hít phải Hơi LC50 Hít phải Hơi LD50 Ngoài da LD50 Đường miệng	Chuột Chuột Thỏ Chuột	145000 ppm 64000 ppm 15800 mg/kg 5600 mg/kg	1 giờ 4 giờ - -
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) Rượu metylic	LC50 Hít phải Hơi LC50 Hít phải Hơi LD50 Ngoài da LD50 Đường miệng	Chuột Chuột Thỏ Chuột	145000 ppm 64000 ppm 15800 mg/kg 5600 mg/kg	1 giờ 4 giờ - -
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) Rượu metylic	LC50 Hít phải Hơi LC50 Hít phải Hơi LD50 Ngoài da LD50 Đường miệng	Chuột Chuột Thỏ Chuột	145000 ppm 64000 ppm 15800 mg/kg 5600 mg/kg	1 giờ 4 giờ - -
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) Rượu metylic	LC50 Hít phải Hơi LC50 Hít phải Hơi LD50 Ngoài da LD50 Đường miệng	Chuột Chuột Thỏ Chuột	145000 ppm 64000 ppm 15800 mg/kg 5600 mg/kg	1 giờ 4 giờ - -
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) Rượu metylic	LC50 Hít phải Hơi LC50 Hít phải Hơi LD50 Ngoài da LD50 Đường miệng	Chuột Chuột Thỏ Chuột	145000 ppm 64000 ppm 15800 mg/kg 5600 mg/kg	1 giờ 4 giờ - -
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)				

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Rượu metylic	LC50 Hít phải Hơi LC50 Hít phải Hơi LD50 Ngoài da LD50 Đường miệng	Chuột Chuột Thỏ Chuột	145000 ppm 64000 ppm 15800 mg/kg 5600 mg/kg	1 giờ 4 giờ - -
--------------	---	--------------------------------	--	--------------------------

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) Rượu metylic	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 milligrams	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	40 milligrams	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 milligrams	-
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) Rượu metylic	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 milligrams	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	40 milligrams	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 milligrams	-
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) Rượu metylic	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 milligrams	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	40 milligrams	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 milligrams	-
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) Rượu metylic	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 milligrams	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	40 milligrams	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 milligrams	-
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) Rượu metylic	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 milligrams	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	40 milligrams	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 milligrams	-
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL) Rượu metylic	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 milligrams	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	40 milligrams	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 milligrams	-

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**Nhạy cảm**

Không có sẵn.

Tính đột biến**Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.**Tính gây ung thư****Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.**Độc tính sinh sản****Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.**Độc tính gây quái thai****Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.**Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)**

Tên	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) Rượu metylic	Loại 1	Không xác định	hệ thống thần kinh trung ương (CNS) và thần kinh thị giác
	Loại 3	Không áp dụng.	Kích ứng đường hô hấp và Các tác dụng gây mê
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) Rượu metylic	Loại 1	Không xác định	hệ thống thần kinh trung ương (CNS) và thần kinh thị giác
	Loại 3	Không áp dụng.	Kích ứng đường hô hấp và Các tác dụng gây mê
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) Rượu metylic	Loại 1	Không xác định	hệ thống thần kinh trung ương (CNS) và thần kinh thị giác
	Loại 3	Không áp dụng.	Kích ứng đường hô hấp và Các tác dụng gây mê
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) Rượu metylic	Loại 1	Không xác định	hệ thống thần kinh trung ương (CNS) và thần kinh thị giác
	Loại 3	Không áp dụng.	Kích ứng đường hô hấp và Các tác dụng gây mê
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) Rượu metylic	Loại 1	Không xác định	hệ thống thần kinh trung ương (CNS) và thần kinh thị giác
	Loại 3	Không áp dụng.	Kích ứng đường hô hấp và Các tác dụng gây mê

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL) Rượu metylic	Loại 1	Không xác định	hệ thống thần kinh trung ương (CNS) và thần kinh thị giác
	Loại 3	Không áp dụng.	Kích ứng đường hô hấp và Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Không có sẵn.

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có sẵn.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Đường xâm nhập lượng trước được: Đường miệng, Ngoài da, Hít phải.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Đường xâm nhập lượng trước được: Đường miệng, Ngoài da, Hít phải.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Đường xâm nhập lượng trước được: Đường miệng, Ngoài da, Hít phải.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Đường xâm nhập lượng trước được: Đường miệng, Ngoài da, Hít phải.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Đường xâm nhập lượng trước được: Đường miệng, Ngoài da, Hít phải.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Đường xâm nhập lượng trước được: Đường miệng, Ngoài da, Hít phải.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Hít phải	SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu hít phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. Có thể gây kích ứng hô hấp.
Tiếp xúc ngoài da	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Ngộ độc khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da.
Nuốt phải	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Ngộ độc nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Ngộ độc nếu nuốt phải. Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS).

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	µg/mL)	đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100. 0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200. 0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
Hít phải	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: dị ứng đường hô hấp ho buồn nôn hay nôn mửa đau đầu buồn ngủ/mệt mỏi chóng mặt/hoa mắt bất tỉnh trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: dị ứng đường hô hấp ho buồn nôn hay nôn mửa đau đầu buồn ngủ/mệt mỏi chóng mặt/hoa mắt bất tỉnh trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: dị ứng đường hô hấp ho buồn nôn hay nôn mửa đau đầu buồn ngủ/mệt mỏi chóng mặt/hoa mắt bất tỉnh trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

µg/mL)

dị ứng đường hô hấp

ho

buồn nôn hay nôn mửa

đau đầu

buồn ngủ/mệt mỏi

chóng mặt/hoa mắt

bất tỉnh

trọng lượng bào thai bị giảm

tăng tỷ lệ chết của bào thai

các dị tật xương

SFC Caffeine in
Methanol Standard (100.
0 µg/mL)Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau
đây:

dị ứng đường hô hấp

ho

buồn nôn hay nôn mửa

đau đầu

buồn ngủ/mệt mỏi

chóng mặt/hoa mắt

bất tỉnh

trọng lượng bào thai bị giảm

tăng tỷ lệ chết của bào thai

các dị tật xương

SFC Caffeine in
Methanol Standard (200.
0 µg/mL)Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau
đây:

dị ứng đường hô hấp

ho

buồn nôn hay nôn mửa

đau đầu

buồn ngủ/mệt mỏi

chóng mặt/hoa mắt

bất tỉnh

trọng lượng bào thai bị giảm

tăng tỷ lệ chết của bào thai

các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da: SFC Caffeine in
Methanol Standard
(Solvent Blank)Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau
đây:

kích ứng khó chịu

bị đỏ

trọng lượng bào thai bị giảm

tăng tỷ lệ chết của bào thai

các dị tật xương

SFC Caffeine in
Methanol Standard (2.0
µg/mL)Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau
đây:

kích ứng khó chịu

bị đỏ

trọng lượng bào thai bị giảm

tăng tỷ lệ chết của bào thai

các dị tật xương

SFC Caffeine in
Methanol Standard (10.0
µg/mL)Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau
đây:

kích ứng khó chịu

bị đỏ

trọng lượng bào thai bị giảm

tăng tỷ lệ chết của bào thai

các dị tật xương

SFC Caffeine in
Methanol Standard (50.0Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau
đây:

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	µg/mL)		kích ứng khó chịu bị đỏ trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100. 0 µg/mL)		Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
			kích ứng khó chịu bị đỏ trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200. 0 µg/mL)		Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
			kích ứng khó chịu bị đỏ trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
Nuốt phải	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)		Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
			trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)		Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
			trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)		Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
			trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)		Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
			trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100. 0 µg/mL)		Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
			trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200. 0 µg/mL)		Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
			trọng lượng bào thai bị giảm tăng tỷ lệ chết của bào thai các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Tổng quát	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Tính gây ung thư	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Tính đột biến	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	0 µg/mL)		
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Độc tính gây quái thai	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)		Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)		Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)		Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)		Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)		Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)		Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.
Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Ảnh hưởng khả năng sinh sản	: SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc**Các giá trị ước tính độ độc cấp tính**

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	100 mg/kg 300 mg/kg 3 mg/l
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	100 mg/kg 300 mg/kg 3 mg/l
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	100 mg/kg 300 mg/kg 3 mg/l
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	100 mg/kg 300 mg/kg 3 mg/l
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL) Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	100 mg/kg 300.1 mg/kg 3.001 mg/l

Thông tin cần thiết khác

SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: mắt mờ hay nhìn một hóa hai. Tiếp xúc với mắt có thể gây hồng giác mạc hay mù. Phơi nhiễm chất nhiều lần hay kéo dài có thể gây tổn thương gan. Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: mắt mờ hay nhìn một hóa hai. Tiếp xúc với mắt có thể gây hồng giác mạc hay mù. Phơi nhiễm chất nhiều lần hay kéo dài có thể gây tổn thương gan. Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: mắt mờ hay nhìn một hóa hai. Tiếp xúc với mắt có thể gây hồng giác mạc hay mù. Phơi nhiễm chất nhiều lần hay kéo dài có thể gây tổn thương gan. Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: mắt mờ hay nhìn một hóa hai. Tiếp xúc với mắt có thể gây hồng giác mạc hay mù. Phơi nhiễm chất nhiều lần hay kéo dài có thể gây tổn thương gan. Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: mắt mờ hay nhìn một hóa hai. Tiếp xúc với mắt có thể gây hồng giác mạc hay mù. Phơi nhiễm chất nhiều lần hay kéo dài có thể gây tổn thương gan. Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: mắt mờ hay nhìn một hóa hai. Tiếp xúc với mắt có thể gây hồng giác mạc hay mù. Phơi nhiễm chất nhiều lần hay kéo dài có thể gây tổn thương gan. Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc Tính**

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) Rượu metylic	Cấp tính LC50 2500000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - Crangon crangon - Trường thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 3289 mg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 290 mg/l Nước ngọt mãn tính NOEC 9.96 mg/l Nước biển	Cá - Danio rerio - Trứng Tảo - Ulva pertusa	96 giờ 96 giờ
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) Rượu metylic	Cấp tính LC50 2500000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - Crangon crangon - Trường thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 3289 mg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 290 mg/l Nước ngọt mãn tính NOEC 9.96 mg/l Nước biển	Cá - Danio rerio - Trứng Tảo - Ulva pertusa	96 giờ 96 giờ
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) Rượu metylic	Cấp tính LC50 2500000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - Crangon crangon - Trường thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 3289 mg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 290 mg/l Nước ngọt mãn tính NOEC 9.96 mg/l Nước biển	Cá - Danio rerio - Trứng Tảo - Ulva pertusa	96 giờ 96 giờ
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) Rượu metylic	Cấp tính LC50 2500000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - Crangon crangon - Trường thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 3289 mg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 290 mg/l Nước ngọt mãn tính NOEC 9.96 mg/l Nước biển	Cá - Danio rerio - Trứng Tảo - Ulva pertusa	96 giờ 96 giờ
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) Rượu metylic	Cấp tính LC50 2500000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - Crangon crangon - Trường thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 3289 mg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 290 mg/l Nước ngọt mãn tính NOEC 9.96 mg/l Nước biển	Cá - Danio rerio - Trứng Tảo - Ulva pertusa	96 giờ 96 giờ
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL) Rượu metylic	Cấp tính LC50 2500000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - Crangon crangon - Trường thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 3289 mg/l Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 290 mg/l Nước ngọt mãn tính NOEC 9.96 mg/l Nước biển	Cá - Danio rerio - Trứng Tảo - Ulva pertusa	96 giờ 96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Không có sẵn.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	LogP _{ow}	BCF	Tiềm năng
SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) Rượu metylic	-0.77	<10	thấp
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) Rượu metylic	-0.77	<10	thấp
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) Rượu metylic	-0.77	<10	thấp
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) Rượu metylic	-0.77	<10	thấp
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) Rượu metylic	-0.77	<10	thấp
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL) Rượu metylic	-0.77	<10	thấp

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{oc}) : Không có sẵn.




Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cất, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1230	UN1230	UN1230
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	METHANOL dung dịch	METHANOL solution	Methanol solution
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 (6.1) 	3 (6.1) 	3 (6.1) 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	No.	No.

Thông tin bổ sung**Nhận xét:** Excepted Quantity

- UN** : **Điều khoản đặc biệt** 279
- IMDG** : **Emergency schedules** F-E, S-D
Special provisions 279
- IATA** : **Quantity limitation** Passenger and Cargo Aircraft: 1 L. Packaging instructions: 352. Cargo Aircraft Only: 60 L. Packaging instructions: 364. Limited Quantities - Passenger Aircraft: 1 L. Packaging instructions: Y341.
Special provisions A113

Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL và Mã Thùng Trung Chuyển Số Lượng Lớn (IBC) : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Quy định quốc tế

Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

Nghị định thư Montreal (Phụ lục A, B, C, E)

Không liệt kê.

Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Không liệt kê.

Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)

Không liệt kê.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng

Không liệt kê.

Danh mục hàng tồn kho

Úc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Canada	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Trung Quốc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Châu Âu	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Nhật Bản	: Bản kê của Nhật (ENCS) (Các Hóa Chất Hiện Hữu và Mới) : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ. Bản kê của Nhật (ISHL) : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Malaysia	: Không xác định.
Niu Di Lân	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Phi Luật Tân	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Cộng Hòa Hàn Quốc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Đài Loan	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Thái Lan	: Không xác định.
Thổ Nhĩ Kỳ	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Hoa Kỳ	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Việt Nam	: Không xác định.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 16/07/2018

Ngày phát hành lần trước : 24/05/2016

Phiên bản : 3

Bảng từ viết tắt

: ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarit của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
UN = Liên hợp quốc

Quy trình được sử dụng để đưa ra phân loại

Phân loại	Cơ sở lý luận
SFC Caffeine in Methanol Standard (Solvent Blank) CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3 ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3 GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2 KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A ĐỘC TÍNH SINH SẴN (Thai nhi) - Loại 1B ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) - Loại 1 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Đánh giá của chuyên gia Đánh giá của chuyên gia Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Đánh giá của chuyên gia Đánh giá của chuyên gia Đánh giá của chuyên gia Đánh giá của chuyên gia

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

dụng gây mê) - Loại 3	
SFC Caffeine in Methanol Standard (2.0 µg/mL) CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3 ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3 GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2 KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A ĐỘC TÍNH SINH SẴN (Thai nhi) - Loại 1B ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) - Loại 1 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán
SFC Caffeine in Methanol Standard (10.0 µg/mL) CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3 ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3 GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2 KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A ĐỘC TÍNH SINH SẴN (Thai nhi) - Loại 1B ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) - Loại 1 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán
SFC Caffeine in Methanol Standard (50.0 µg/mL) CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3 ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3 GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2 KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A ĐỘC TÍNH SINH SẴN (Thai nhi) - Loại 1B ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) - Loại 1 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán
SFC Caffeine in Methanol Standard (100.0 µg/mL) CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3 ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3 GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2 KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A ĐỘC TÍNH SINH SẴN (Thai nhi) - Loại 1B ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) - Loại 1 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3 ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán
SFC Caffeine in Methanol Standard (200.0 µg/mL)	

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm
ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3	Phương pháp tính toán
ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 3	Phương pháp tính toán
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 3	Phương pháp tính toán
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2	Phương pháp tính toán
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A	Phương pháp tính toán
ĐỘC TÍNH SINH SẴN (Thai nhi) - Loại 1B	Phương pháp tính toán
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (hệ thống thần kinh trung ương (CNS), thần kinh thị giác) - Loại 1	Phương pháp tính toán
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Kích ứng đường hô hấp) - Loại 3	Phương pháp tính toán
ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN (Các tác dụng gây mê) - Loại 3	Phương pháp tính toán

Tham khảo : Không có sẵn.

☑ Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Tuyên bố giải trừ Những thông tin trong tài liệu này dựa trên những kiến thức của Agilent tại thời điểm soạn thảo. Không đảm bảo tính chính xác, hoàn hảo hay phù hợp cho một mục đích cá biệt nào đó được thể hiện hay hàm ý.